

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỮU LŨNG  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày: 01 - 9 - 2021

V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất  
và buộc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Hải Đoàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Ninh Ngọc Tú.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc: Tranh chấp về quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ngõ 2, đường C, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Triệu Quang V, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ngõ 2, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đặng M. Địa chỉ: Ngõ 2, đường C, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Đặng M:* Ông Nguyễn Ngọc T. Địa chỉ: Ngõ 2, đường C, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 3 năm 2021). Có mặt.

2. Ông Triệu K. Địa chỉ: Ngõ 1, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Ngõ 1, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H:* Ông Triệu K. Địa chỉ: Ngõ 1, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 4 năm 2021). Có mặt.

4. Bà Nguyễn T. Địa chỉ: Ngõ 2, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

5. Bà Đào P. Địa chỉ: Ngõ 2, đường C, khu Tân M, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

*- Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng T. Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Ông Vũ H. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Bà Hoàng B. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Ông Nguyễn Ngọc T và ông Triệu Quang V có đất liền kề nhau nên hai bên có tranh chấp một diện tích đất khoảng trên 60m<sup>2</sup>, diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất vợ chồng ông T được cấp giấy chứng nhận.

Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Hoàng Đ (đã chết), để lại thừa kế cho con gái là bà Hoàng B. Năm 2010, ông T thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất với bà B và chồng ông Vũ H, tuy nhiên, diện tích 210m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ 15, bà B được chia thừa kế nhưng trên giấy tờ vẫn do ông Hoàng T, em trai bà B đứng tên. Do đó, ông T thỏa thuận chuyển nhượng đất với vợ chồng bà B nhưng khi làm thủ tục cấp giấy thì làm với ông Hoàng T. Việc chuyển nhượng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15, giữa hai bên không có vướng mắc gì.

Đến ngày 28/6/2010, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng M được Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 896624, với diện tích đất 210m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15, tại khu T, thị trấn H. Từ khi nhận chuyển nhượng gia đình sử dụng diện tích đất trên để trồng rau, năm 2015 xây dựng hai nhà kho, diện tích đất còn lại để trồng làm bãi để xe phục vụ khách đến bể bơi của gia đình.

Tháng 8 năm 2019, theo kế hoạch đo đạc chỉnh lý bản đồ tại địa phương, ông V kê khai xác định không đúng vị trí giáp ranh với thửa đất số 100, khi đo đạc không có mặt gia đình ông T, đến khi tổ đo đạc mời các hộ đến ký giáp ranh, thì ông T phát hiện đất của gia đình bị lấn chiếm, ông T về nhà kiểm tra thì phát hiện mốc giáp ranh nhà ông V cắm lấn chiếm vào diện tích đất nhà ông T khoảng trên 60m<sup>2</sup>. Ông T có liên hệ với ông V để trao đổi nhưng không thỏa thuận được,

sau đó ông V chở vật liệu về xây tường bao lấn sang đất của ông T, ông T báo chính quyền địa phương giải quyết nhưng hai bên hòa giải không thành, nên ông T khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu ông V phải trả lại cho vợ chồng ông T diện tích đất tranh chấp khoảng trên 60m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 210m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 896624, ngày 28/6/2010, cấp tên ông Nguyễn Ngọc T, bà Đặng M.

- Yêu cầu ông V tháo dỡ, di dời hàng rào tre, móng tường rào xây cay khoảng 12m dài, xây một lượt cay, phải trả nguyên trạng cho gia đình ông T.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định tổng diện tích đất tranh chấp giữa hai bên là 86,8m<sup>2</sup>, trong đó có 47,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 100, còn lại 39,2m<sup>2</sup> nằm ngoài thửa đất số 100. Do đó, ông T chỉ còn yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> nằm trong diện tích thửa đất số 100, tờ bản đồ 15 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 896624, ngày 28/6/2010, cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng M và buộc ông Triệu Quang V tháo dỡ, di dời tường rào được xếp bằng gạch cay bê tông trên đất tranh chấp. Hiện nay hàng rào tre không còn trên đất tranh chấp. Đối với diện tích đất nằm ngoài diện tích mà vợ chồng ông T được cấp giấy chứng nhận thì ông T không yêu cầu được sử dụng.

Về chi phí tố tụng, ông T là người đã nộp chi phí tố tụng với số tiền 17.520.000 đồng, số tiền chi phí này ông T bỏ ra để cơ quan chức năng đo đạc, xác định rõ vị trí giáp ranh đất của hai gia đình nên ông T tự nguyện chịu toàn bộ. Trường hợp tranh chấp còn tiếp tục thì ông T sẽ không chịu thêm chi phí. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Triệu Quang V trình bày:*

Năm 2019 theo kế hoạch đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính của chính quyền địa phương, ông Triệu Quang V chỉ mốc giới và kê khai diện tích đất của gia đình. Trước khi đo đạc ông V có gọi ông T hai đến ba lần để cùng xác định mốc giới giữa hai nhà, nhưng ông T không nhất trí với mốc ông V xác định nên ông T không đến. Cùng năm 2019, ông Triệu K (con trai ông V) xếp một hàng cay để làm ranh giới giữa nhà ông V và nhà ông T, thì hai bên xảy ra tranh chấp.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, thuộc một phần các thửa đất số 76, 101 và 104, tờ bản đồ số 15 của vợ chồng ông V, các thửa đất này đều chưa được cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra một phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Triệu K nhận chuyển nhượng từ bà Đào P, vào ngày 26 tháng 10 năm 2007. Khi nhận chuyển nhượng từ bà P hai bên có lập Biên bản bàn giao nhận tiền chuyển nhượng bãi hòa màu, do thửa đất có ranh giới rõ ràng bằng hàng rào cây, nên nội dung biên bản chuyển nhượng không ghi rõ diện tích đất chuyển nhượng, chiều dài các phía tiếp giáp của diện tích đất là bao nhiêu, diện tích đất chuyển nhượng này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận cho ai.

Năm 2010 ông T nhận chuyển nhượng đất của bà B, hai bên không có tranh chấp. Đến năm 2015, ông T làm nhà còn xuống hới cho đồ đất xuống ao của gia

đình ông V để lấy mặt bằng và cho ông T mượn đất để nguyên vật liệu xây dựng, sau khi làm nhà xong ông T có gặt lại mặt bằng trả cho gia đình ông V. Từ năm 2015 ông T xây nhà xong và khai trương bể bơi, ông T có hỏi mượn mặt bằng để san gạt cho phẳng làm chỗ để xe của khách, và từ đó ông T vẫn dùng làm chỗ để xe cho khách đến bể bơi.

Khoảng tháng 9 năm 2019, ông K có trồng cây keo và dùng gạch cay bê tông xếp quanh khu đất giáp nhà ông T để tránh xe cộ đi vào làm hỏng cây, thì ông T báo trưởng khu đến can thiệp. Sau khi xảy ra tranh chấp ông V đã tự đào phân đất đang tranh chấp lên để xác định lại mốc giới cũ căn cứ vào ống nước thải của nhà hàng xóm vẫn chảy xuống góc ao nhà ông V, nhưng ông T không đồng ý và ông T đổ đất lấp lại, hiện nay ao nhà ông V không còn do đã đổ đất san lấp hết.

Thời điểm năm 2010, ông T kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó đặc không mời gia đình đến chứng kiến, khoảng 21 giờ (không nhớ rõ ngày, tháng) vợ chồng ông T đến nhà nhờ ông V ký là chủ đất tiếp giáp, nhưng không nói rõ, do đó ông V đã ký vào phần chủ đất tiếp giáp.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông V trả lại diện tích đất trên 60m<sup>2</sup> (tại phiên tòa là 47,6m<sup>2</sup>) nằm trong tổng diện tích 210m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ 15 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông T và yêu cầu tháo dỡ, di dời tường rào được xếp bằng gạch cay bê tông trên đất tranh chấp, ông V không đồng ý, vì diện tích đất nhà ông T đang sử dụng vẫn đủ 210m<sup>2</sup>, nên không có việc lấn chiếm đất.

*Trong quá trình tố tụng bà Đào P trình bày:*

Bà P và nguyên đơn, bị đơn chỉ có quan hệ hàng xóm. Ngày 26/10/2007, bà P chuyển nhượng cho ông Triệu K một diện tích đất tại khu T, thị trấn H, diện tích đất chuyển nhượng cụ thể bao nhiêu bà P không biết. Khi chuyển nhượng hai bên có lập Biên bản bàn giao nhận tiền chuyển nhượng bãi hòa mầu. Tại thời điểm chuyển nhượng, đất có mốc giới rõ ràng. Cạnh giáp với đất ông Hoàng T (nay là đất của ông Nguyễn Ngọc T) có bờ rào bằng các cây bụi, nay ông T đổ đất nên bờ rào không còn. Khi chuyển nhượng đất cho ông K, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với ai, trước đây bà P chỉ trồng chuối trên đất.

Phía Nam khu đất nhà ông T và nhà ông V đang tranh chấp giáp với đất của nhà bà P đang quản lý, sử dụng, tuy nhiên bà P chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Diện tích đất hai bên tranh chấp có lấn vào một phần nhỏ trong diện tích đất của bà P, bà P đề nghị đất của ai người đó sử dụng. Đất bà P đang quản lý, sử dụng là của riêng bà P, không liên quan gì đến các con, chồng bà P đã chết từ năm 2001.

Bà Đặng M nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Ông Triệu K, bà Nguyễn Thị Hiền, bà Nguyễn Thị Thanh Hoa nhất trí với trình bày của bị đơn.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:* Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 163, 164 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất đai, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Triệu Quang V phải trả lại diện tích 47,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15 tại khu T, thị trấn H, cho gia đình ông Nguyễn Ngọc T quản lý, sử dụng. Buộc ông Triệu Quang V và ông Triệu K phải tháo dỡ, di dời tường rào được xếp bằng gạch cay bê tông trên đất tranh chấp. Về chi phí tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về án phí: Ông V phải chịu án phí nhưng là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bà Đào P, bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng T. Xét thấy, những người vắng mặt đều đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định. Tại phiên tòa các đương sự có ý kiến về tư cách tham gia tố tụng của bị đơn ông Triệu Quang V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu K là không đúng quy định. Xét thấy, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, khởi kiện ông Triệu Quang V lấn chiếm đất, nên căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ông V là bị đơn trong vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy ông Triệu K có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, do đó Tòa án xác định ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup>. Xét thấy, tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc T, ông Triệu Quang V và người làm chứng bà Hoàng B đều thừa nhận, thời điểm chuyển nhượng đất năm 2010, vị trí cột điện (điểm A10 trên trích đo) là ranh giới cố định hiện vẫn còn giữa đất bà B và đất bà P, như vậy, tại trích đo khu đất tranh chấp xác định điểm mốc ranh giới giữa đất ông T với bà P là cột điện (tức điểm A10) là đúng với ranh giới trước đây. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15, và diện tích này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng M, vào năm 2010, việc cấp giấy chứng nhận thửa đất số 100, tờ bản đồ 15, là đúng trình tự, thủ tục và hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn không đưa ra được căn cứ nào có giá trị pháp lý để chứng minh quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> là hợp pháp; phía bị đơn cung cấp Biên bản bàn giao nhận tiền chuyển nhượng bãi hòa mâu ngày 26/10/2007, nhưng nội dung giấy chuyển nhượng không có diện tích, không

có các cách tứ cận, hình thức văn bản không phù hợp với quy định của pháp luật nên cũng không có cơ sở để xem xét. Do đó, yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> của nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu buộc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất tranh chấp. Xét thấy, yêu cầu đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> của nguyên đơn được chấp nhận, do đó đối với tường rào được xếp bằng gạch cay bê tông nằm trên diện tích đất tranh chấp phải buộc ông Triệu Quang V và ông Triệu K (do ông K là người xếp hàng gạch cay) tháo dỡ, di dời để trả lại diện tích đất cho nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng, với tổng số tiền 17.520.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, do đó nguyên đơn không phải chịu chi phí này mà buộc bị đơn phải chịu. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc tự nguyện này.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả toàn bộ tiền án phí đã nộp cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Triệu Quang V thuộc đối tượng (và có đơn) được miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 3, 4 Điều 68; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:**

1.1. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 47,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15, diện tích đất tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 896624, ngày 28 tháng 6 năm 2010, cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng M, tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường bê tông (Có vị trí đỉnh thửa: A4, A6); Phía Tây giáp

thửa đất 76, 101 và 104 (Có vị trí đỉnh thửa: A22, A19, B3, A16, A15); Phía Nam giáp thửa đất 100 (Có vị trí đỉnh thửa: A10, A9, A15); Phía Bắc giáp thửa đất 100 (Có vị trí đỉnh thửa: A4, A22).

*(Chi tiết cụ thể có Trích đo khu đất tranh chấp kèm theo bản án)*

1.2. Buộc ông Triệu Quang V, ông Triệu K phải tháo dỡ, di dời 20,87m tường rào được xếp bằng gạch cay bê tông trên đất tranh chấp.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, với tổng số tiền 17.520.000.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Nguyễn Ngọc T đã nộp đủ số tiền này.

### 3. Về án phí:

3.1. Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí 638.000 đồng (sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002113, ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Ông Triệu Quang V được miễn nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Hải Đoàn**

